



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SÁCH VÀ THIẾT BỊ BÌNH ĐỊNH**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 21

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Định tại Quyết định số 485/QĐ-CTUBND ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000141 ngày 02 tháng 07 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã có 4 lần hiệu chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 15/10/2009.

**Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:** 11.264.740.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến 31/12/2009:** 11.264.740.000 đồng.

Ngày 25/12/2009, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã chấp thuận cho Công ty được niêm yết cổ phiếu với mã chứng khoán là BDB tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu là 29/01/2010.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 219, đường Nguyễn Lữ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Điện thoại: (84) 056.3522465
- Fax: (84) 056.3522853
- Email: bidisabico@vnn.vn
- Website: www.sachthietbibinhdinhh.com.vn

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Mua bán sách giáo khoa, sách các loại, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, vật phẩm văn hóa;
- In lụa;
- Sản xuất và mua bán thiết bị dạy học, dạy nghề, thiết bị điện tử, vi tính, công nghệ thông tin, phần mềm tin học và thiết bị văn phòng;
- Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư ngành giáo dục;
- Sản xuất và mua bán bao bì các loại, sản phẩm gỗ;
- Mua bán dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

*(Hoạt động phải đảm bảo điều kiện và Giấy phép kinh doanh theo quy định)*

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 82 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng Quản trị

- |                    |          |                          |
|--------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Lê Huy       | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 25/06/2007 |
| • Ông Đỗ Hữu Long  | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 25/06/2007 |
| • Ông Lê Bích Ngọc | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 25/06/2007 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- |                       |         |                          |
|-----------------------|---------|--------------------------|
| • Ông Phạm Đình Thuần | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/06/2007 |
| • Ông Võ Ngô Vinh     | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 25/06/2007 |

### ***Ban kiểm soát***

- |                           |            |                          |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Học Huệ   | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/06/2007 |
| • Ông Trần Thanh Thảo     | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 25/06/2007 |
| • Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 20/12/2008 |

### ***Ban Giám đốc và Kế toán trưởng***

- |                       |                |                          |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Lê Huy          | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 25/06/2007 |
| • Ông Đỗ Hữu Long     | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 25/06/2007 |
| • Ông Phạm Đình Thuần | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 25/06/2007 |

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Thay mặt Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**

**Lê Huy**

*Quy Nhơn, ngày 19 tháng 03 năm 2010*



Số: 293/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 03 năm 2010

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2009, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 21. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2009 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**Phan Xuân Vạn**  
Tổng Giám đốc

*Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV*

**Trần Thị Thu Hiền**  
Kiểm toán viên

*Chứng chỉ KTV số 0753/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>10.380.019.745</b>	<b>11.968.982.734</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>682.423.752</b>	<b>1.246.851.870</b>
1. Tiền	111	5	682.423.752	1.246.851.870
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.770.536.746</b>	<b>3.238.871.018</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		3.401.386.361	3.046.177.911
2. Trả trước cho người bán	132		160.959.468	163.146.778
3. Các khoản phải thu khác	135	6	215.915.917	37.271.329
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(7.725.000)	(7.725.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.683.407.341</b>	<b>6.999.764.466</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	5.683.407.341	6.999.764.466
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>243.651.906</b>	<b>483.495.380</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.193.001	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		116.708.905	341.140.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	25.403.540
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	98.750.000	116.951.640
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.337.370.984</b>	<b>7.729.022.380</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.169.716.742</b>	<b>7.550.536.588</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.978.152.656	5.347.970.376
- Nguyên giá	222		8.956.042.622	8.944.807.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.977.889.966)	(3.596.837.496)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.191.564.086	2.202.566.212
- Nguyên giá	228		2.237.838.225	2.217.181.098
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(46.274.139)	(14.614.886)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>167.654.242</b>	<b>178.485.792</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	167.654.242	178.485.792
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>17.717.390.729</b>	<b>19.698.005.114</b>

NGUỒN VỐN

Mã Thuyết

31/12/2009

31/12/2008

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

	số	minh	VND	VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>6.220.546.882</b>	<b>8.280.137.676</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.218.546.882</b>	<b>8.004.863.760</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	1.413.435.306	3.769.843.404
2. Phải trả cho người bán	312		3.904.098.511	3.565.831.631
3. Người mua trả tiền trước	313		64.933.499	13.411.071
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	205.236.243	24.286.049
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	630.843.323	631.491.605
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.000.000</b>	<b>275.273.916</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	15	2.000.000	2.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	225.779.000
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	47.494.916
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>11.496.843.847</b>	<b>11.417.867.438</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>11.493.217.144</b>	<b>11.409.526.189</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	11.264.740.000	11.264.740.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	16	189.568.653	122.615.889
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	16	38.908.491	22.170.300
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>3.626.703</b>	<b>8.341.249</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.626.703	8.341.249
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>17.717.390.729</b>	<b>19.698.005.114</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		30.872.896	30.872.896
<b>Giám đốc</b>		<b>Kế toán trưởng</b>	

Lê Huy

Quy Nhơn, ngày 19 tháng 03 năm 2010

Phạm Đình Thuận

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>17</b>	<b>43.470.957.039</b>	<b>39.838.005.455</b>
2. Các khoản giảm trừ	02	17	310.049.078	92.405.693
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	17	43.160.907.961	39.745.599.762
4. Giá vốn hàng bán	11	18	38.098.186.913	33.526.230.212
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>5.062.721.048</b>	<b>6.219.369.550</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	105.302.535	233.784.240
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	20	378.779.373	516.304.465
<i>Trong đó: Lãi vay</i>	23		378.779.373	516.304.465
8. Chi phí bán hàng	24		2.195.328.747	2.937.383.195
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.425.061.174	1.347.609.543
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1.168.854.289</b>	<b>1.651.856.587</b>
11. Thu nhập khác	31	21	156.967.642	327.440.256
12. Chi phí khác	32	22	28.664.514	316.944.387
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>128.303.128</b>	<b>10.495.869</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>23</b>	<b>1.297.157.417</b>	<b>1.662.352.456</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	228.596.308	443.235.953
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>23</b>	<b>1.068.561.109</b>	<b>1.219.116.503</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	949	1.777

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Huy

Phạm Đình Thuần

Quy Nhơn, ngày 19 tháng 03 năm 2010



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

4

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	42.593.321.779	38.184.097.875
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(36.646.782.923)	(33.688.397.900)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.049.172.490)	(2.840.150.636)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(378.779.373)	(516.304.465)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(48.409.174)	(451.510.778)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.225.709.528	12.631.878.726
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.865.891.360)	(19.841.122.594)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.829.995.987</b>	<b>(6.521.509.772)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(31.891.877)	(3.195.239.614)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(194.258.381)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	194.258.381
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	36.323.837	134.753.808
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>4.431.960</b>	<b>(3.060.485.806)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	2.506.240.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	32.321.121.894	10.643.492.271
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34.903.308.992)	(8.474.137.366)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(816.668.967)	(1.159.581.371)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.398.856.065)</b>	<b>3.516.013.534</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(564.428.118)</b>	<b>(6.065.982.044)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.246.851.870</b>	<b>7.312.833.914</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>682.423.752</b>	<b>1.246.851.870</b>

Giám đốc

Kế toán trưởng

Lê Huy

Phạm Đình Thuận

Quy Nhơn, ngày 19 tháng 03 năm 2010

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Bình Định tại Quyết định số 485/QĐ-CTUBND ngày 28 tháng 02 năm 2007 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000141 ngày 02 tháng 07 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần thay đổi gần nhất vào ngày 15/10/2009.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Mua bán sách giáo khoa, sách các loại, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, vật phẩm văn hóa;
- In lụa;
- Sản xuất và mua bán thiết bị dạy học, dạy nghề, thiết bị điện tử, vi tính, công nghệ thông tin, phần mềm tin học và thiết bị văn phòng;
- Xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư ngành giáo dục;
- Sản xuất và mua bán bao bì các loại, sản phẩm gỗ;
- Mua bán dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### ***4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### ***4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

**4.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5. Tài sản cố định hữu hình*****Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

***Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

---

 Loại tài sản

---

 Thời gian khấu hao (năm)

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 35
Máy móc thiết bị	8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5

### **4.6. Tài sản cố định vô hình**

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

### **4.7. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.9. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.10. Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

### **4.11. Ghi nhận doanh thu**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**4.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

**4.13. Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện**

- Thuế Giá trị gia tăng:
  - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo theo sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
  - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
  - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị tài liệu khác như văn phòng phẩm và một số thiết bị...: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 25%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Công ty được giảm 30% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2009 theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 1 năm 2009 về việc Hướng dẫn thực hiện giảm, gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**5. Tiền**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt	95.489.730	388.694.439
Tiền gửi ngân hàng	586.934.022	858.157.431
<b>Cộng</b>	<b>682.423.752</b>	<b>1.246.851.870</b>

**6. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tổng Công ty đầu tư kinh doanh vốn nhà nước <i>(Phải thu về trợ cấp thôi việc)</i>	106.201.021	-
BHXH, BHYT nộp thừa	2.643.120	-
Phải thu tiền lương chi vượt (Bên Nợ TK 334)	102.748.110	-
Phải thu khác	4.323.666	37.271.329
<b>Cộng</b>	<b>215.915.917</b>	<b>37.271.329</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	640.584.836	761.102.792
Công cụ, dụng cụ	3.197.068	6.997.730
Chi phí SX, KD dở dang	17.303.730	3.058.307
Thành phẩm	579.555.439	632.998.388
Hàng hóa	1.582.988.420	2.392.281.931
Hàng gửi đi bán	2.859.777.848	3.203.325.318
<b>Cộng</b>	<b>5.683.407.341</b>	<b>6.999.764.466</b>

**8. Tài sản ngắn hạn khác**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tạm ứng	87.750.000	105.951.640
Cầm cố, ký cược ký quỹ ngắn hạn	11.000.000	11.000.000
<b>Cộng</b>	<b>98.750.000</b>	<b>116.951.640</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	7.891.385.141	88.000.000	803.572.464	161.850.267	8.944.807.872
Đ/tư XD/CB h/thành	11.234.750	-	-	-	11.234.750
Tăng khác	-	-	346.177.222	-	346.177.222
Giảm khác	346.177.222	-	-	-	346.177.222
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.556.442.669</b>	<b>88.000.000</b>	<b>1.149.749.686</b>	<b>161.850.267</b>	<b>8.956.042.622</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	2.678.624.763	85.750.000	707.686.128	124.776.605	3.596.837.496
Khấu hao trong năm	308.460.964	2.250.000	58.814.280	11.527.226	381.052.470
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.987.085.727</b>	<b>88.000.000</b>	<b>766.500.408</b>	<b>136.303.831</b>	<b>3.977.889.966</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	5.212.760.378	2.250.000	95.886.336	37.073.662	5.347.970.376
<b>Số cuối năm</b>	<b>4.569.356.942</b>	<b>-</b>	<b>383.249.278</b>	<b>25.546.436</b>	<b>4.978.152.656</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 388.648.200 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 877.000.000 đồng.

**10. Tài sản cố định vô hình**

Quyền sử dụng  
đất

Website  
Công ty

Cộng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	2.217.181.098	-	2.217.181.098
Mua trong năm	-	18.500.000	18.500.000
Tặng khác	2.157.127	-	2.157.127
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.219.338.225</b>	<b>18.500.000</b>	<b>2.237.838.225</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	14.614.886	-	14.614.886
Khấu hao trong năm	30.734.253	925.000	31.659.253
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>45.349.139</b>	<b>925.000</b>	<b>46.274.139</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	2.202.566.212	-	2.202.566.212
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.173.989.086</b>	<b>17.575.000</b>	<b>2.191.564.086</b>

- Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách An Nhơn - Nguyên giá: 187.048.000 đồng.  
Thời hạn sử dụng: 50 năm, từ ngày 08/03/2000
- Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách Tây Sơn - Nguyên giá: 120.137.500 đồng  
Thời hạn sử dụng: 50 năm, từ ngày 29/05/2000
- Quyền sử dụng đất tại Hiệu sách Hoài Nhơn - Nguyên giá: 112.000.000 đồng  
Thời hạn sử dụng: 50 năm, từ ngày 23/03/2001
- Quyền sử dụng đất tại Xưởng Phước An - Nguyên giá: 1.800.152.725 đồng  
Thời hạn sử dụng: 50 năm, từ ngày 20/05/2009

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Sửa chữa quày An Nhơn	73.263.036	35.406.178
Giá trị lợi thế thương mại	4.699.645	14.099.291
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	89.691.561	128.980.323
<b>Cộng</b>	<b>167.654.242</b>	<b>178.485.792</b>

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Vay ngân hàng ( NH Vietcombank Quy Nhơn)	1.413.435.306	3.769.843.404
<b>Cộng</b>	<b>1.413.435.306</b>	<b>3.769.843.404</b>

Toàn bộ khoản vay trên là để bổ sung vốn lưu động theo 02 hợp đồng tín dụng ngắn hạn theo hạn mức số 132/NHNT ngày 18/02/2009 và số 381/NHNT-QN ngày 19/05/2009. Theo đó, thời hạn cho vay là 06 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất công bố tại thời điểm nhận nợ.

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.473.183	24.286.049
Thuế thu nhập cá nhân	763.060	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>205.236.243</b>	<b>24.286.049</b>

### 14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	31.913.388	63.376.383
Cổ tức phải trả các cổ đông	271.896.900	187.386.667
Các khoản phải trả, phải nộp khác	327.033.035	380.728.555
<b>Cộng</b>	<b>630.843.323</b>	<b>631.491.605</b>

### 15. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Các khoản ký quỹ dài hạn	2.000.000	2.000.000
Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000</b>	<b>2.000.000</b>

### 16. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

#### a) Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
---------------------------	-----------------------	------------------------	--------------------------	------

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/08</b>	<b>5.839.000.000</b>	<b>37.719.516</b>	<b>5.850.859</b>	-	<b>5.882.570.375</b>
Tăng trong năm	5.425.740.000	84.896.373	16.319.441	1.219.116.503	6.746.072.317
Giảm trong năm	-	-	-	1.219.116.503	1.219.116.503
<b>Số dư tại 31/12/08</b>	<b>11.264.740.000</b>	<b>122.615.889</b>	<b>22.170.300</b>	-	<b>11.409.526.189</b>
<b>Số dư tại 01/01/09</b>	<b>11.264.740.000</b>	<b>122.615.889</b>	<b>22.170.300</b>	-	<b>11.409.526.189</b>
Tăng trong năm	-	66.952.764	16.738.191	1.068.561.109	1.152.252.064
Giảm trong năm	-	-	-	1.068.561.109	1.068.561.109
<b>Số dư tại 31/12/09</b>	<b>11.264.740.000</b>	<b>189.568.653</b>	<b>38.908.491</b>	-	<b>11.493.217.144</b>

### b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nhà Xuất bản Giáo dục	4.525.230.000	4.525.230.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.739.510.000	6.739.510.000
<b>Cộng</b>	<b>11.264.740.000</b>	<b>11.264.740.000</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	11.264.740.000	5.839.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	5.425.740.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	11.264.740.000	11.264.740.000

### d) Cổ phiếu

	31/12/2009 Cổ phiếu	31/12/2008 Cổ phiếu
--	------------------------	------------------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu thường	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu thường	1.126.474	1.126.474
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

**e) Lợi nhuận chưa phân phối**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm nay	1.068.561.109	1.219.116.503
<b>Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.068.561.109</b>	<b>1.219.116.503</b>
Quỹ đầu tư phát triển	66.952.764	84.896.373
Quỹ dự phòng tài chính	16.738.191	16.319.441
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	83.690.954	97.916.651
Phân phối cổ tức	901.179.200	1.019.984.038
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>43.470.957.039</b>	<b>39.838.005.455</b>
+ Doanh thu bán hàng	43.470.957.039	39.756.100.693
<i>Sách các loại</i>	33.342.823.179	29.041.873.323
<i>Thiết bị giáo dục</i>	10.128.133.860	10.714.227.370
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	81.904.762
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>310.049.078</b>	<b>92.405.693</b>
+ Chiết khấu thương mại	153.212.438	91.858.875
+ Hàng bán bị trả lại	156.836.640	546.818
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ</b>	<b>43.160.907.961</b>	<b>39.745.599.762</b>

**18. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
--	-----------------	-----------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Giá vốn hàng hóa	38.098.186.913	33.526.230.212
+ Sách các loại	29.798.827.927	25.025.110.153
+ Thiết bị giáo dục	8.299.358.986	8.501.120.059
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>38.098.186.913</b>	<b>33.526.230.212</b>

**19. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi	6.918.939	111.192.009
Chiết khấu thanh toán nhanh	66.788.650	88.084.120
Lãi từ góp vốn sản xuất lịch Block	29.404.898	23.561.799
Lãi từ khách hàng chậm thanh toán	2.190.048	10.946.312
<b>Cộng</b>	<b>105.302.535</b>	<b>233.784.240</b>

**20. Chi phí tài chính**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	378.779.373	516.304.465
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>378.779.373</b>	<b>516.304.465</b>

**21. Thu nhập khác**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thu nhập từ cho thuê nhà	27.188.182	20.600.907
Thu nhập khác (thanh lý giấy vụn, sách lạc hậu...)	129.779.460	306.839.349
<b>Cộng</b>	<b>156.967.642</b>	<b>327.440.256</b>

**22. Chi phí khác**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
--	-----------------	-----------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Chi hỗ trợ Olympic Tiếng Anh	3.000.000	-
Chi phí không hợp lệ (Chi tiền đóng dấu ấn phẩm)	846.200	-
Chi phí tiền phạt thuế	-	201.204
Xây nhà tình nghĩa	-	29.920.000
Hỗ trợ người nghèo	-	3.000.000
Chi phí khác	24.818.314	283.823.183
<b>Cộng</b>	<b>28.664.514</b>	<b>316.944.387</b>

**23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.297.157.417	1.662.352.456
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	1.297.157.417	1.662.352.456
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	9.107.200	48.983.270
Điều chỉnh tăng	9.107.200	72.545.069
- Chi trợ cấp 3 tháng lương cho người lao động về hưu	8.261.000	-
- Nộp phạt thuế	-	201.204
- Ủng hộ người nghèo	-	3.000.000
- Xây nhà tình nghĩa	-	29.920.000
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	-	18.020.992
- Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	846.200	21.402.873
Điều chỉnh giảm	-	23.561.799
- Lãi từ góp vốn sản xuất lịch block	-	23.561.799
Tổng thu nhập chịu thuế	1.306.264.617	1.711.335.726
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định	326.566.154	479.174.003
Thuế TNDN được giảm theo TT 03/2009/TT-BTC	97.969.846	35.938.050
Chi phí thuế TNDN hiện hành	228.596.308	443.235.953
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.068.561.109</b>	<b>1.219.116.503</b>

**24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
--	-----------------	-----------------

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.068.561.109	1.219.116.503
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ LN phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.068.561.109	1.219.116.503
+ CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.126.474	686.189
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>949</b>	<b>1.777</b>

### 25. Cổ tức

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/NQ-HĐQT, Công ty tạm chia cổ tức năm 2009 với tỉ lệ 8%/vốn điều lệ, thành tiền 901.179.200 đồng.

### 26. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
NXB giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư	Mua sách	14.968.540.114
Cty CP đầu tư và phát triển GD Đà Nẵng	Công ty đầu tư	Mua sách	11.240.873.751
<b>Cộng</b>			<b>26.209.413.865</b>

#### b. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Khoản phải thu VND	Khoản phải trả VND
NXB giáo dục Đà Nẵng	Công ty đầu tư	Mua sách		282.754.311
Cty CP ĐT và PTGD Đà Nẵng	Công ty đầu tư	Mua sách		930.941.889
<b>Cộng</b>			<b>-</b>	<b>1.213.696.200</b>

#### c. Các bên liên quan khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương của Ban Giám đốc	166.958.785	163.877.138

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thù lao của Hội đồng quản trị	32.785.764	48.909.594
<b>Cộng</b>	<b>199.744.547</b>	<b>212.786.732</b>

**27. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

**28. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được kiểm toán bởi AAC.

**Giám đốc****Kế toán trưởng****Lê Huy****Phạm Đình Thuận**

*Quy Nhơn, ngày 19 tháng 03 năm 2010.*